Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 3209.10.90

Mã HS	3209.10.90
Mô tả hàng hóa	Sơn và vecni (kể cả các loại men tráng (enamels) và dầu bóng) làm từ các loại polyme tổng hợp hoặc các polyme tự nhiên đã biến đổi về mặt hóa học, đã phân tán hoặc hòa tan trong môi trường nước / - Từ polyme acrylic hoặc polyme vinyl: / - - Loại khác
Đơn vị	kg/lít
Thời điểm tạo	01/11/2026 22:43:03
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/32091090/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	15	15%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K4874
Thuế NK ưu đãi (MFN)	10	10%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N4874
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q4874
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-KH, TH)	0% (trừ KH, TH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	8	8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục C)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
RCEP (Phụ lục D)	10,9	10,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	22.5	22,5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E4764
ATIGA	2022	2022	0	AT!E4725
ATIGA	2023	2023	0	AT!F4725
ATIGA	2024	2024	0	AT!G4725
ATIGA	2025	2025	0	AT!H4725
ATIGA	2026	2026	0	AT!I4725
ATIGA	2027	2027	0	AT!J4725
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E4769
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F4769

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G4769
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H4769
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I4769
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J4769
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	4	VJ!E4767
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2	VJ!F4767
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G4767
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H4767
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I4767
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J4767
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AK!F4767
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H4731
AIFTA	30/12/2022	2022	24	AI!F4727
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	23	AI!G4727
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	23	AI!H4727
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	22.5	AI!I4727
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	22.5	AI!J4727
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	22.5	AI!K4727
VKFTA	2022	2022	5	VK!E4732
VKFTA	2023	2023	5	VK!F4732
VKFTA	2024	2024	5	VK!G4732
VKFTA	2025	2025	5	VK!H4732
VKFTA	2026	2026	5	VK!I4732
VKFTA	2027	2027	5	VK!J4732
VCFTA	2022	2022	3	VC!D4774
VCFTA	2023	2023	1	VC!E4774

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F4774
VCFTA	2025	2025	0	VC!G4774
VCFTA	2026	2026	0	VC!H4774
VCFTA	2027	2027	0	VC!I4774
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D4771
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E4771
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F4771
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G4771
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H4771
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I4771
AHKFTA	2022	2022	20	AKH!D4779
AHKFTA	2023	2023	20	AKH!E4779
AHKFTA	2024	2024	20	AKH!F4779
AHKFTA	2025	2025	20	AKH!G4779
AHKFTA	2026	2026	20	AKH!H4779
AHKFTA	2027	2027	20	AKH!I4779
EVFTA	2022	2022	10	EV-NK!D4750
EVFTA	2023	2023	6,6	EV-NK!E4750
EVFTA	2024	2024	3,3	EV-NK!F4750
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G4750
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H4750
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I4750
UKVFTA	2022	2022	10	UKV!D4752
UKVFTA	2023	2023	6,6	UKV!E4752
UKVFTA	2024	2024	3,3	UKV!F4752
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G4752

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H4752
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I4752
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D4750
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E4750
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F4750
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G4750
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H4750
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I4750
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J4750
RCEP A	2022	2022	18	RCEPT-A!D4771
RCEP A	2023	2023	16	RCEPT-A!E4771
RCEP A	2024	2024	14	RCEPT-A!F4771
RCEP A	2025	2025	12	RCEPT-A!G4771
RCEP A	2026	2026	10	RCEPT-A!H4771
RCEP A	2027	2027	8	RCEPT-A!I4771
RCEP B	2022	2022	18	B!D4771
RCEP B	2023	2023	16	B!E4771
RCEP B	2024	2024	14	B!F4771
RCEP B	2025	2025	12	B!G4771
RCEP B	2026	2026	10	B!H4771
RCEP B	2027	2027	8	B!I4771
RCEP C	2022	2022	18	C!D4771
RCEP C	2023	2023	16	C!E4771
RCEP C	2024	2024	14	C!F4771
RCEP C	2025	2025	12	C!G4771
RCEP C	2026	2026	10	C!H4771

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	8	C!I4771
RCEP D	2022	2022	18,2	D!D4771
RCEP D	2023	2023	16,4	D!E4771
RCEP D	2024	2024	14,5	D!F4771
RCEP D	2025	2025	12,7	D!G4771
RCEP D	2026	2026	10,9	D!H4771
RCEP D	2027	2027	9,1	D!I4771
RCEP E	2022	2022	18	E!D4774
RCEP E	2023	2023	16	E!E4774
RCEP E	2024	2024	14	E!F4774
RCEP E	2025	2025	12	E!G4774
RCEP E	2026	2026	10	E!H4774
RCEP E	2027	2027	8	E!I4774
RCEP F	2022	2022	18	F!D4771
RCEP F	2023	2023	16	F!E4771
RCEP F	2024	2024	14	F!F4771
RCEP F	2025	2025	12	F!G4771
RCEP F	2026	2026	10	F!H4771
RCEP F	2027	2027	8	F!I4771
VIFTA	2024	2024	16	VI!F4399
VIFTA	2025	2025	12	VI!G4399
VIFTA	2026	2026	8	VI!H4399
VIFTA	2027	2027	4	VI!I4399

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: SPHH VLXD nhóm 2 (10/2024/TT-BXD) KTCL sau TQ		10/2024/TT-BXD	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	RCEP (Phụ lục A) 10%, RCEP (Phụ lục B) 10%, RCEP (Phụ lục C) 10%, RCEP (Phụ lục E) 10%, RCEP (Phụ lục F) 10%, RCEP (Phụ lục D) 10,9%, AHKFTA 20%, AIFTA 22,5%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (10%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 10%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 3209.10 có 4 dòng thuế; dòng 3209.10.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	3209.10.10 Vecni (kể cả dầu bóng); 3209.10.40 Sơn cho da thuộc (SEN); 3209.10.50 Sơn chống hà và/hoặc chống ăn mòn dùng để sơn vỏ tàu thủy (SEN)	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 3209.10.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 10% của mã 3209.10.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N4874), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
SPHH VLXD nhóm 2 (10/2024/TT-BXD) KTCL sau TQ

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.